TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ GIÁO** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/DS - ST
Ngày 12-8-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Chang;

Các Hội thẩm nhân nhân:

Bà Phan Thị Ngọc Mai;

Bà Lê Thị Phương Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phúc Vĩnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLST - DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2019/QĐXXXT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Chu Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 51, tổ 5, ấp Đ, xã T, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1996; địa chỉ: Khu phố a, thị trấn P, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 28/12/2018). Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị M; cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp Đ, xã T, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Lương Văn Th, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 51, tổ 5, ấp Đ, xã T, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1996; địa chỉ: Khu phố a, thị trấn P, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 28/12/2018). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 01/12/2015, ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị M có vay của vợ chồng bà Chu Thị L, ông Lương Văn Th số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Việc vay tiền các bên có làm giấy vay tiền, bà M ký xác nhận.. Theo giấy vay tiền ngày 01/12/2015 thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày mượn tiền. Tuy nhiên, ông L1, bà M chỉ mới thanh toán được cho bà L, ông Th số tiền 22.000.000đ, còn nợ lại số tiền 78.000.000đ đến nay vẫn chưa trả. Ngày 24/12/2018, bà L có đơn yêu cầu Tổ hòa giải của Ban ấp Đ, xã T hòa giải để ông L1, bà M trả hết số tiền 78.000.000đ còn nợ cho vợ chồng bà nhưng ông L1, bà M đề nghị trả góp mỗi tháng là 1.000.000đ nhưng bà L không đồng ý. Do đó, bà L nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông L1, bà M phải trả cho bà L số tiền 78.000.000đ, yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 02/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/8/2019 là 31 tháng, lãi suất 9%/năm, số tiền lãi là 78.000.000đ x 9%/12 x 31 tháng = 18.135.000đ và trả trong một lần.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Ông và vợ là Nguyễn Thị M có vay của vợ chồng bà L số tiền 100.000.000đ, thời gian vay ông không nhớ chính xác. Khi vay các bên có thỏa thuận tiền lãi bằng miệng là 3.000.000đ/tháng. Vợ chồng ông đã trả cho nguyên đơn tiền lãi được hơn 1 năm, khi trả tiền lãi không có làm giấy tờ gì. Đến nay, vợ chồng ông L1 chỉ mới trả được cho bà L số tiền gốc là 22.000.000đ, không nhớ thời gian trả. Hiện nay, vợ chồng ông còn nợ bà L số tiền 78.000.000đ, ông L1 đồng ý trả cho bà L số tiền 78.000.000đ. Tuy nhiên, gia đình ông đang gặp khó khăn, không có khả năng trả trong một lần nên vợ chồng ông xin trả góp hàng tháng là 2.000.000đ và yêu cầu không tính lãi đến khi vợ chồng ông trả hết số nợ trên. Đối với số tiền lãi vợ chồng ông đã trả cho nguyên đơn thì ông L1 không có yêu cầu gì.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông L1, vợ chồng bà có vay của bà L số tiền 100.000.000đ. Vợ chồng bà chỉ mới trả cho bà L được số tiền 22.000.000đ, còn nợ lại số tiền 78.000.000đ. Bà M đồng đồng ý trả cho bà L số tiền 78.000.000đ. Tuy nhiên, hiện tại gia đình bà đang gặp khó khăn, không có khả năng trả trong một lần nên vợ chồng bà xin trả góp hàng tháng là 2.000.000đ và yêu cầu không tính lãi đến khi vợ chồng bà trả hết số nợ trên.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lương Văn Th, bà V trình bày: Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Ngoài các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện khai mạc phiên toà, phần thủ tục, phần tranh tụng đều đảm bảo đúng pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ giấy mượn tiền ngày 01/12/2015, bà L cho vợ chồng bà M, ông L1 vay 100.000.000đ, thời hạn vay là 1 năm, trong giấy mượn tiền không ghi lãi suất mà thỏa thuận lãi suất bằng miệng. Bị đơn bà M, ông L1 thừa nhận có vay của bà L số tiền 100.000.000đ. Ông L1, bà M trình bày có thỏa thuận tiền lãi là 3.000.000đ/tháng, ông bà đã trả cho bà L tiền lãi được hơn 1 năm nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bị đơn mới trả được cho nguyên đơn số tiền gốc là 22.000.000đ, hiện bị đơn còn nợ là 78.000.000đ, nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 78.000.000đ và tiền lãi từ ngày 02/12/2016 cho đến nay là 18.315.000đ là có căn cứ nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc bị đơn đề nghị được trả góp hàng tháng, nhưng nguyên đơn không đồng ý, nguyên đơn sẽ thỏa thuận với bị đơn tại Chi cục Thi hành án dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét thấy việc nguyên đơn bà Chu Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị M phải trả tiền đã vay nên đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Mặt khác, các bị đơn cư trú tại ấp Đ, xã T, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương nên theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ giấy xác nhận vay tiền đề ngày 01/12/2015, có nội dung thể hiện ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị M có mượn của bà Chu Thị L, ông Lương Văn Th số tiền 100.000.000đ, thời hạn kể từ ngày mượn là 1 năm. Tuy nhiên, bị đơn vi phạm cam kết trả nợ. Ngày 10/01/2019, nguyên đơn bà L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Căn cứ các Điều 429, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự là còn thời hiệu khởi kiện vụ án.

[2] Về yêu cầu trả tiền gốc của nguyên đơn:

Căn cứ giấy vay tiền đề ngày 01/12/2015, nội dung bà Nguyễn Thị M cùng chồng là ông Nguyễn Văn L1 xác nhận có mượn của vợ chồng ông Lương Văn Th, bà Chu Thị L số tiền 100.000.000đ. Căn cứ Biên bản hòa giải tại ấp Đ, xã T ngày 26/12/2018 và lời khai của các bên đương sự thừa nhận bị đơn bà M, ông L1 có vay của vợ chồng bà L số tiền 100.000.000đ, đã trả được cho bà L số tiền gốc là 22.000.000đ, hiện còn nợ bà L số tiền 78.000.000đ nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận vay tiền là có thật. Vì

vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 78.000.000đ là có căn cứ để HĐXX chấp nhận. Bị đơn đề nghị được trả góp hàng tháng nhưng nguyên đơn không đồng ý, xét đây là giai đoạn thi hành án do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về yêu cầu trả tiền lãi: Theo giấy vay tiền đề ngày 01/12/2015, bị đơn hẹn sẽ trả hết tiền cho nguyên đơn là 1 năm kể từ ngày mượn 01/12/2015 nên đây là hợp đồng vay có thời hạn không có thỏa thuận về lãi suất. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị tính lãi từ ngày 02/12/2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 12/8/2019 là 31 tháng, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành là 9%/năm cho đến khi bị đơn trả hết nợ là 18.315.000đ. Theo HĐXX tính từ ngày 02/12/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 12/8/2019 là 02 năm 8 tháng 10 ngày, tiền lãi là: 78.000.000đ x 9% x 2 + 78.000.000đ x 9%/12 x 8 + 78.000.000đ x 9%/12/30 x 10 = 18.915.000đ. Xét yêu cầu của đại diện của nguyên đơn tính lãi suất 9%/năm theo Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và thời gian tính lãi là 31 tháng là theo hướng có lợi cho bị đơn so với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên HĐXX chấp nhận, buộc bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn là 18.315.000đ.

[4] Đối với số tiền lãi như bị đơn trình bày đã trả cho nguyên đơn mỗi tháng 3.000.000đ, trả được hơn 1 năm nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh và bị đơn cũng không có yêu cầu gì về số tiền lãi đã trả này nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cho yêu cầu khởi kiện được chấp nhận của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, 185, 186, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 138, Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466, khoản 1 Điều 470, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị L đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị M về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Buộc ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Chu Thị L số tiền 96.315.000đ (Chín mươi sáu triệu ba tram mười lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 78.000.000đ (Bảy mươi tám triệu đồng), nợ lãi là 18.315.000đ (Mười tám triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 4.815.750đ (Bốn triệu tám trăm mười lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Trả lại cho bà Chu Thị L số tiền 1.950.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0026033 ngày 14/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thị Chang